



Hãy nhớ theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2018

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 20



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.474.132.015.340	1.526.257.616.286
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	171.106.261.165	48.582.751.677
111 1. Tiền		51.106.261.165	48.582.751.677
112 2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	-
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	3.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		788.357.536.623	954.754.401.134
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		579.142.889.296	752.457.976.492
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		78.204.778.183	74.509.153.030
136 3. Phải thu ngắn hạn khác		160.163.288.393	156.940.690.861
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(29.153.419.249)	(29.153.419.249)
140 IV. Hàng tồn kho	5	501.042.839.657	500.193.955.173
141 1. Hàng tồn kho		517.230.939.276	517.507.139.034
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(16.188.099.619)	(17.313.183.861)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		13.625.377.895	19.726.508.302
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	13.620.377.895	19.726.508.302
153 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	5.000.000	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		42.933.895.782	34.183.411.972
220 II. Tài sản cố định		35.908.823.985	27.336.466.607
221 1. Tài sản cố định hữu hình	6	19.052.785.789	10.424.289.384
222 - Nguyên giá		76.458.165.323	66.778.465.323
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(57.405.379.534)	(56.354.175.939)
227 2. Tài sản cố định vô hình	7	16.856.038.196	16.912.177.223
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.480.849.843)	(7.424.710.816)
230 III. Bất động sản đầu tư	8	-	-
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.022.958.008	6.022.958.008
251 1. Đầu tư vào công ty con		6.022.958.008	6.022.958.008
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.002.113.789	823.987.357
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.002.113.789	823.987.357
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.517.065.911.122	1.560.441.028.258

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		846.270.625.573	932.003.227.589
310 I. Nợ ngắn hạn		846.270.625.573	932.003.227.589
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn		122.172.038.886	203.849.682.997
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.902.645.880	23.916.111.286
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	40.455.746.319	30.556.934.347
314 4. Phải trả người lao động		216.804.202.037	161.422.629.559
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	268.714.992.330	298.427.336.396
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13	10.884.788.977	10.884.788.977
319 7. Phải trả ngắn hạn khác		155.913.924.471	144.403.265.141
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	-	31.507.490.753
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	14	17.894.796.594	17.941.348.054
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.527.490.079	9.093.640.079
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		670.795.285.549	628.437.800.669
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	670.795.285.549	628.437.800.669
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		471.233.410.000	471.233.410.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		471.233.410.000	471.233.410.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		150.876.731.707	108.519.246.827
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		108.519.246.827	11.035.605.774
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		42.357.484.880	97.483.641.053
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.517.065.911.122	1.560.441.028.258

Người lập biểu


 Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng


 Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2018

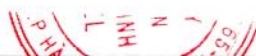
Giám đốc



Dương Quốc Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 1 / 2018 VND	Quý 1 / 2017 VND	Quý 1 / 2018 VND	Quý 1 / 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	963.051.097.248	268.873.956.191	963.051.097.248	268.873.956.191
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		963.051.097.248	268.873.956.191	963.051.097.248	268.873.956.191
11	3. Giá vốn hàng bán	17	908.949.790.077	242.611.844.939	908.949.790.077	242.611.844.939
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.101.307.171	26.262.111.252	54.101.307.171	26.262.111.252
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	18	12.394.285.563	702.206.226	12.394.285.563	702.206.226
22	6. Chi phí tài chính	19	219.134.148	279.558.196	219.134.148	279.558.196
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		218.762.027	-	218.762.027	-
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	21.042.249.912	10.291.549.365	21.042.249.912	10.291.549.365
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.234.208.674	16.393.209.917	45.234.208.674	16.393.209.917
31	9. Thu nhập khác	21	5.079.555.148	5.952.409.917	5.079.555.148	5.952.409.917
32	10. Chi phí khác	22	-	46.492.176	-	46.492.176
40	11. Lợi nhuận khác		5.079.555.148	5.905.917.741	5.079.555.148	5.905.917.741
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.313.763.822	22.299.127.658	50.313.763.822	22.299.127.658



51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	7.956.278.942	4.439.826.468	7.956.278.942	4.439.826.468
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>42.357.484.880</u>	<u>17.859.301.190</u>	<u>42.357.484.880</u>	<u>17.859.301.190</u>

Người lập biểu

Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng

Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



Đương Quốc Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018
 Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 1 / 2018 VND	Quý 1 / 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.196.418.551.158	317.337.000.000
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(306.726.676.461)	(150.602.333.974)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(265.045.690.379)	(53.771.476.547)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(218.762.027)	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.000.000.000)	(8.331.997.357)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	265.837.770.375	18.387.800.085
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(737.054.268.705)	(87.567.962.312)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	145.210.923.961	35.451.029.895
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.787.121.000)	(1.961.550.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.478.150.551	702.206.226
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	8.691.029.551	(1.259.343.774)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	152.000.096.561	-
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	(183.507.587.314)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(13.949.980)	(21.834.120)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(31.521.440.733)	(21.834.120)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	122.380.512.779	34.169.852.001
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	48.581.851.677	76.221.771.137
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	143.896.709	(123.510.504)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 171.106.261.165	110.268.112.634

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu




Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Giám đốc

Dương Quốc Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *Quý 1 năm 2018*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 471.233.410.000 đồng; tương đương 47.123.341 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016. Tổng số công ty con được Công ty đầu tư là 9 Công ty. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì ba lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp vật tư viễn thông; dịch vụ xây lắp công trình và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, trong tỷ trọng doanh thu nhóm dịch vụ thương mại cung cấp vật tư viễn thông có xu hướng tăng lên.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc

5. Chi nhánh Công ty CP Công trình
Viettel Khu vực 5

Đại lộ Lê Nin, Phường Hà
Huy Tập, Thành phố Vinh,
Nghệ An

Quản lý thi công các công trình trên địa
bàn các tỉnh Miền Trung

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.
Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.
Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	09 - 50 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

06 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 5-6 %.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã nhất hành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	330.244.506	513.440.973
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.774.816.659	48.068.410.704
Tiền đang chuyển	1.200.000	900.000
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	-
	171.106.261.165	48.582.751.677

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,30%	99,30%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng: 9 Công ty

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.923.362.926	(16.188.099.619)	64.144.156.242	(17.313.183.861)
Công cụ, dụng cụ	1.156.175.666		441.695.666	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	355.320.559.451		336.332.912.192	
Hàng gửi đi bán	106.830.841.233		116.588.374.934	
	517.230.939.276	(16.188.099.619)	517.507.139.034	(17.313.183.861)

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	22.056.223.610	1.627.667.568	66.778.465.323
Số tăng trong kỳ	-	4.976.000.000	-	9.679.700.000
- Mua trong kỳ	-	4.976.000.000	-	9.679.700.000
Số dư cuối kỳ	11.305.165.421	27.032.223.610	1.627.667.568	76.458.165.323
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.457.062.586	21.588.294.933	966.682.426	56.354.175.939
Số tăng trong kỳ	130.998.786	474.685.974	159.240.122	1.051.203.595
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	130.998.786	474.685.974	159.240.122	1.051.203.595
Số cuối kỳ	3.588.061.372	22.062.980.907	1.125.922.548	57.405.379.534
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	7.848.102.835	467.928.677	660.985.142	10.424.289.384
Tại ngày cuối kỳ	7.717.104.049	4.969.242.703	501.745.020	19.052.785.789

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	-	24.336.888.039
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	-	-	24.336.888.039
Giá trị hao mòn lũy kế				

Số dư đầu kỳ	7.424.710.816	-	-	7.424.710.816
Số tăng trong kỳ	56.139.027	-	-	56.139.027
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	56.139.027	-	-	56.139.027
Số dư cuối kỳ	<u>7.480.849.843</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.480.849.843</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	16.912.177.223	-	-	16.912.177.223
Tại ngày cuối kỳ	<u>16.856.038.196</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>16.856.038.196</u>

8 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Nhà</u> VND	<u>Cơ sở hạ tầng</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Số dư cuối kỳ	<u>27.104.263.033</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27.104.263.033</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Số dư cuối kỳ	<u>27.104.263.033</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27.104.263.033</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	924.911.057	1.659.057.154
Công cụ dụng cụ	12.695.466.838	18.067.451.148
	<u>13.620.377.895</u>	<u>19.726.508.302</u>
Dài hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	-	-
Công cụ dụng cụ	1.002.113.789	823.987.357

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 5.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	<u>31/03/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Phải nộp		

Thuế giá trị gia tăng	18.726.294.396	9.256.662.597		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.298.869.346	10.342.590.404		
Thuế thu nhập cá nhân	11.430.582.577	10.957.681.346		
	40.455.746.319	30.556.934.347		
12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
	31/03/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
Ngắn hạn				
Trích trước các khoản phải trích theo lương	138.282.183.327	144.085.702.342		
Chi phí nhân công vận chuyển, bốc dỡ thuê ngoài	130.432.809.003	154.320.329.449		
Chi phí lãi vay	-	21.304.605		
	268.714.992.330	298.427.336.396		
13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN				
	31/03/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước	10.884.788.977	10.884.788.977		
	10.884.788.977	10.884.788.977		
14 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ				
	31/03/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
Ngắn hạn				
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	17.894.796.594	17.941.348.054		
	17.894.796.594	17.941.348.054		
15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	428.400.340.000	48.685.143.842	106.548.200.402	583.633.684.244
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-

Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	97.483.641.053	97.483.641.053
Phân phối lợi nhuận	42.833.070.000	-	(95.512.594.628)	(52.679.524.628)
Số dư cuối kỳ trước	471.233.410.000	48.685.143.842	108.519.246.827	628.437.800.669
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	42.357.484.880	42.357.484.880
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	471.233.410.000	48.685.143.842	150.876.731.707	670.795.285.549

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 / 2018 VND	Quý 1 / 2017 VND
Doanh thu bán hàng thương mại	83.387.448.213	44.174.409.192
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	9.157.686.504	13.768.439.858
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT	652.515.287.014	21.554.491.309
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	229.052.266	-
Doanh thu hợp đồng xây lắp	217.761.623.251	189.376.615.832
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ</i>	<i>217.761.623.251</i>	<i>189.376.615.832</i>
	963.051.097.248	268.873.956.191

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 / 2018 VND	Quý 1 / 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa thương mại	82.108.426.911	40.845.176.755
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT	627.375.053.888	20.272.824.437
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	8.241.917.854	13.065.044.491
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	191.224.391.424	168.428.799.256
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	908.949.790.077	242.611.844.939

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 / 2018 VND	Quý 1 / 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132.571.470	415.224.931
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.348.409.080	286.981.295
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	78.140.682	-

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	835.161.331	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.000	-
	12.394.285.563	702.206.226
19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1 / 2018	Quý 1 / 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	218.762.027	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	372.121	169.064.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	110.493.801
Chi phí tài chính khác	-	-
	219.134.148	279.558.196
20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 1 / 2018	Quý 1 / 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	14.102.779.636	4.658.611.848
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	796.596.731	155.798.023
Chi phí công cụ dụng cụ	-	60.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.890.048	468.041.706
Thuế và các khoản lệ phí	113.375	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.284.563.967	3.865.832.180
Chi phí khác bằng tiền	1.558.306.155	1.078.265.608
	21.042.249.912	10.291.549.365
21 . THU NHẬP KHÁC	Quý 1 / 2018	Quý 1 / 2017
	VND	VND
Thu nhập khác	5.079.555.148	5.952.409.917
	5.079.555.148	5.952.409.917
22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 1 / 2018	Quý 1 / 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	50.313.763.822	22.299.127.658
Các khoản điều chỉnh tăng	1.651.201.297	186.985.977
- Chi phí không hợp lệ	30.000.000	76.492.176
- Lỗ tỷ giá chưa thực hiện	-	110.493.801
- Chênh lệch thuế suất TNDN với nước sở tại	1.621.201.297	-
Các khoản điều chỉnh giảm	12.183.570.411	286.981.295

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.348.409.080	286.981.295
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	835.161.331	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	39.781.394.708	22.199.132.340
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.956.278.942	4.439.826.468

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng

Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



Dương Quốc Chính

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	22.056.223.610	31.789.408.724	1.627.667.568	-	-	66.778.465.323
Số tăng trong kỳ	-	4.976.000.000	4.703.700.000	-	-	-	9.679.700.000
- Mua trong kỳ	-	4.976.000.000	4.703.700.000	-	-	-	9.679.700.000
Số dư cuối kỳ	11.305.165.421	27.032.223.610	36.493.108.724	1.627.667.568	-	-	76.458.165.323
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	3.457.062.586	21.588.294.933	30.342.135.994	966.682.426	-	-	56.354.175.939
Số tăng trong kỳ	130.998.786	474.685.974	286.278.713	159.240.122	-	-	1.051.203.595
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	130.998.786	474.685.974	286.278.713	159.240.122	-	-	1.051.203.595
Số cuối kỳ	3.588.061.372	22.062.980.907	30.628.414.707	1.125.922.548	-	-	57.405.379.534
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	7.848.102.835	467.928.677	1.447.272.730	660.985.142	-	-	10.424.289.384
Tại ngày cuối kỳ	7.717.104.049	4.969.242.703	5.864.694.017	501.745.020	-	-	19.052.785.789

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	9.256.662.597	59.680.270.849	50.210.639.050	-	18.726.294.396
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.342.590.404	7.956.278.942	8.000.000.000	-	10.298.869.346
- Thuế thu nhập cá nhân	-	10.957.681.346	43.553.855.298	43.080.954.067	-	11.430.582.577
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	<u>30.556.934.347</u>	<u>111.190.405.089</u>	<u>101.296.593.117</u>	<u>5.000.000</u>	<u>40.455.746.319</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

